



bù xiào

不肖

Adjective · unworthy

### Example Sentences

tā shì gè bù xiào de ér zǐ  
他是个不肖的儿子。

He is an unworthy son.

nà ge bù xiào de shāng rén qī piàn le gù kè  
那个不肖的商人欺骗了顾客。

That unworthy businessman cheated his customers.

tā yīn wèi bù xiào de xíng wéi bèi gōng sī kāi chú le  
他因为不肖的行为被公司开除了。

He was fired by the company for his unworthy behavior.

Trace each character, then write the word on your own.

不 不 不 不 不 不 不

肖 肖 肖 肖 肖 肖 肖 肖 肖 肖